TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC X **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tư do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 21-8-2025
V/v: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC X - LÀO CAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Trọng
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Thanh;
2. Ông Lục Văn Chằng.
- ***Thư ký phiên toà***: Ông Trịnh Ngọc Long - Thư ký Toà án nhân dân KHU VỰC X -Lào Cai.
- ***Đại diện viện kiểm sát nhân dân KHU VỰC X - Lào Cai tham gia phiên tòa***: Ông Tráng A Đạt - Kiểm sát viên.
Ngày 21 tháng 8 năm 2025 tại Trụ sở Toà án nhân dân KHU VỰC X - Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2025/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:
1. Nguyên đơn: Chị C T C - tên gọi khác C T Tr, sinh năm 1976.
Địa chỉ nơi cư trú: Thôn S C H, xã Q H T, huyện S, tỉnh Lào Cai (Nay là thôn S C H, xã S, tỉnh Lào Cai) - Có mặt.
2. Bị đơn: Anh S S H, sinh năm 1978.
Địa chỉ nơi cư trú: Thôn S C H, xã Q H T, huyện S, tỉnh Lào Cai (Nay là thôn S C H, xã S, tỉnh Lào Cai) - Có mặt.
3. Người phiên dịch: Ông G S P, sinh năm 1980;
Địa chỉ nơi cư trú: Thôn N S 2, xã B, tỉnh Lào Cai - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Đơn khởi kiện của chị C T C đề ngày 11/6/2025, biên bản lấy lời khai nguyên đơn chị C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh H tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 được tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Đến ngày 22/9/2002 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã C H, huyện S, sau đổi thành UBND xã Q H T, huyện S (nay là UBND xã S, tỉnh Lào Cai). Sau khi kết

hôn hai vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian ngắn thì đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh H ham chơi, không chịu khó làm ăn, thường xuyên đi tán gái chị góp ý thì anh H lại đánh, chửi chị. Tháng 5/2023 anh H đưa người phụ nữ khác tên là chị L T D có tên gọi khác là L T S, sinh năm 1988 quê ở huyện M C C, tỉnh Yên Bái về chung sống với nhau như vợ chồng. Từ đó vợ chồng chị sống ly thân hẳn, mỗi người một nhà, không ăn ngủ chung và không còn quan tâm đến nhau nữa, vợ chồng đã tự thỏa thuận phân chia tài sản. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mâu thuẫn vợ chồng xảy ra ngày càng trầm trọng không thể khắc phục được nên chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh S S H.

- Về con chung, nuôi con khi ly hôn: Chị và anh H có 04 (bốn) người con gái chung là các cháu S T D sinh ngày 12/9/2000, cháu S T D1 sinh ngày 20/9/2002, cháu S T P sinh ngày 29/6/2008 và cháu S T D2 sinh ngày 25/12/2010 các cháu khỏe mạnh phát triển bình thường. Nay hai cháu lớn là cháu D và D1 đã tên 18 tuổi, xây dựng gia đình riêng, còn hai cháu P và D2 đang trực tiếp ở cùng chị do chị nuôi dưỡng, hai cháu đều khỏe mạnh phát triển bình thường. Khi ly hôn nguyện vọng của chị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả hai cháu P và D2 không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi hai cháu. Chị và anh H đều làm nghề trồng trọt, chăn nuôi tại xã thu nhập bình quân hàng tháng được khoảng 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng). Chị quan tâm thương yêu các con còn anh H ít quan tâm thương yêu và chăm sóc tới các con.

- Về quan hệ tài sản, về quyền và nghĩa vụ tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đề nghị của bị đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Thời gian về chung sống, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn, diễn biến quá trình chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như chị C trình bày là đúng. Đến năm 2023 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do phong tục của người Hmông phải có con trai nhưng vợ chồng anh chỉ sinh được 04 người con gái nên từ năm 2023 anh có quan hệ như vợ chồng với chị L T D tên gọi khác là L T S sinh năm 1988 và đã có với nhau 01 người con gái chung sinh năm 2024. Từ đó đến nay tình cảm vợ chồng anh chị không còn yêu thương, quý trọng chăm sóc giúp đỡ nhau, anh và chị C mỗi người sống một nhà ly thân, bỏ mặc nhau từ năm 2023 cho đến nay. Nay chị C kiện ly hôn anh, anh mong muốn chị suy nghĩ kỹ để vợ chồng quay về đoàn tụ, anh không đồng ý ly hôn chị C.

- Về con chung, nuôi con khi ly hôn: Anh thừa nhận vợ chồng anh chị có 04 (bốn) người con gái chung là các cháu S T D sinh ngày 12/9/2000, cháu S T D1 sinh ngày 20/9/2002, cháu S T P sinh ngày 29/6/2008 và cháu S T D2 sinh ngày 25/12/2010 các cháu khỏe mạnh phát triển bình thường, anh không đồng ý ly hôn chị C nên không có ý kiến gì về việc nuôi dưỡng con. Anh và chị C làm nghề trồng trọt mức thu nhập của anh và chị C bình quân một tháng được khoảng 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) /người. Hiện nay hai cháu P và D2 đang trực tiếp ở cùng chị C do chị C trực tiếp quan tâm nuôi dưỡng.

- Về quan hệ tài sản; quyền, nghĩa vụ tài sản: Anh H không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

4.1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 28, 35, 39; xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68; xác minh thu thập chứng cứ, giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến Điều 97; trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196; thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn, người phiên dịch đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 81, 82 của Bộ luật tố tụng dân sự.

4.2. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56; các Điều 57; 58; 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội xét xử theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho chị C T C được ly hôn với anh S S H.

- Về con chung: Giao cháu S T P sinh ngày 29/6/2008 và cháu S T D2 sinh ngày 25/12/2010 cho chị C T C được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu P và D2 đủ 18 tuổi, anh S S H không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

4. 3. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm pháp luật: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn, anh H có địa chỉ nơi cư trú tại xã Q H T, huyện S, tỉnh Lào Cai (nay là xã S, tỉnh Lào Cai) do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện S (nay là Tòa án nhân dân KHU VỰC X – Lào Cai) theo quy định tại Điều 28, 35, 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã giao cho nguyên đơn, bị đơn đầy đủ các văn bản tố tụng, các đương sự đã trình bày lời khai, công khai chứng cứ và hòa
giải không thành nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị C và anh H tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 được tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa

phương, đăng ký kết hôn ngày 22/9/2002 tại UBND xã C H, huyện S (nay là UBND xã S, tỉnh Lào Cai) do vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian dài và đã có với nhau bốn người con gái, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do theo quan niệm và tập quán thì gia đình phải có con trai để nối dõi, do muốn có con trai và chị C không còn khả năng sinh đẻ nên anh H đã cặp bồ với người phụ nữ khác tên là L T D tên gọi khác là L T S, hai người chung sống với nhau như vợ chồng và đã có với nhau 01 người con gái sinh năm 2024. Do anh H chung sống với người khác như vợ chồng nên tình cảm vợ chồng giữa chị C và anh H không còn, vợ chồng không yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, sống ly thân mỗi người một nhà bỏ mặc nhau từ năm 2023 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị C và anh H không còn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

[3]. *Về nuôi dưỡng con khi ly hôn*: Chị C và anh H đều thừa nhận có với nhau 04 bốn người con gái chung là các cháu S T D sinh ngày 12/9/2000, cháu S T D1 sinh ngày 20/9/2002, cháu S T P sinh ngày 29/6/2008 và cháu S T D2 sinh ngày 25/12/2010 các cháu khỏe mạnh phát triển bình thường, hai cháu D và D1 đã tên 18 tuổi, xây dựng gia đình riêng, còn hai cháu P và D2 đang trực tiếp ở cùng chị C do chị nuôi dưỡng, hai cháu khỏe mạnh phát triển bình thường. Khi ly hôn nguyện vọng của chị C là được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả hai cháu P và D2 không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi hai cháu, nguyện vọng của cháu P và D2 là muốn trực tiếp ở cùng với mẹ, nay hai cháu đang ở cùng mẹ. Ý kiến của anh H do anh không đồng ý ly hôn chị C nên anh không có ý kiến gì về việc nuôi dưỡng con. Cả anh H và chị C làm nghề trồng trọt mức thu nhập bình quân của chị C cũng như anh H được khoảng 4.500.000 đồng/ tháng, chị C là người yêu thương quan tâm đến các con còn anh H ít quan tâm chăm sóc đến các con và còn đang chung sống như vợ chồng với người phụ nữ khác đã có con riêng với nhau.

Xét đến quyền lợi về mọi mặt của con và nguyện vọng của các đương sự, nguyện vọng của con nên cần xử giao cháu S T P và cháu S T D2 cho chị C T C được trực tiếp nuôi dưỡng khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình và các quy định khác của pháp luật.

[4]. *Về tài sản chung, quyền và nghĩa vụ chung về tài sản*: Cả chị C và anh H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[5]. *Về nghĩa vụ chịu án phí*: Chị C T C phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình theo quy định tại Nghị Quyết số 326/2026/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56; các Điều 57; 58; khoản 1,2 Điều 81; khoản 1,3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho chị C T C được ly hôn với anh S S H.

Quan hệ hôn nhân của chị C T C và anh S S H chấm dứt kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. *Về nuôi con khi ly hôn*: Xử giao cháu S T P sinh ngày 29/6/2008 và cháu S T D2 sinh ngày 25/12/2010 cho chị C T C được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu P và D2 đủ 18 tuổi. Anh S S H không phải cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. *Về án phí*: Chị C T C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001939 ngày 16/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Lào Cai (nay là phòng thi hành án dân sự KHU VỰC X, tỉnh lào Cai). Chị C T C đã nộp đủ tiền án phí.

4. *Quyền kháng cáo đối với bản án*: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND KHU VỰC X-Lào Cai (2);
- Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai;
- UBND xã S, tỉnh Lào Cai;
- Các đương sự (2);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký và đóng dấu

Trần Bình Trọng